

**BỘ CÔNG NGHIỆP****QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp số 96/2004/QĐ-BCN ngày 17/9/2004 về việc ban hành bản Quy định chế độ báo cáo tài chính của doanh nghiệp khác thuộc Tổng Công ty nhà nước và trực thuộc Bộ Công nghiệp.****BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP**

*Căn cứ Nghị định số 55/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2000/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý phần vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác và Thông tư số 64/2001/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý phần vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính kế toán,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Quy định chế độ báo cáo tài chính của Doanh nghiệp khác

thuộc Tổng Công ty nhà nước và trực thuộc Bộ Công nghiệp.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ chức năng của Bộ, Tổng Giám đốc các Tổng Công ty nhà nước, Giám đốc các Doanh nghiệp khác, Người đại diện phần vốn nhà nước và Người trực tiếp quản lý phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

*Thứ trưởng*

**Châu Huệ Cẩm**

**QUY ĐỊNH báo cáo tài chính của doanh nghiệp khác thuộc Tổng Công ty nhà nước và trực thuộc Bộ**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 96/2004/QĐ-BCN ngày 17 tháng 9 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp).*

**Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Quy định này áp dụng cho việc

thực hiện chế độ báo cáo tài chính ở doanh nghiệp khác thông qua người đại diện phần vốn nhà nước và người trực tiếp quản lý phần vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác thuộc Tổng Công ty và doanh nghiệp trực thuộc Bộ Công nghiệp.

**Điều 2.** Một số từ ngữ trong Quy chế này được hiểu như sau:

1. "*Doanh nghiệp khác*" là doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp; Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc Luật Hợp tác xã. Bao gồm: các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn...

2. "*Phần vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác*" là số vốn thuộc sở hữu nhà nước do ngân sách hoặc doanh nghiệp nhà nước đầu tư vào các doanh nghiệp khác; bao gồm cả phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước đã thực hiện cổ phần hóa.

3. "*Người đại diện phần vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác*" (sau đây gọi tắt là người đại diện) là tổ chức hoặc cá nhân quy định tại Điều 6 Quy chế quản lý phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 73/2000/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ.

4. "*Người trực tiếp quản lý phần vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác*" (sau đây gọi tắt là người trực tiếp quản lý) là

người được người đại diện cử để thực hiện các quyền, nghĩa vụ của người góp vốn hoặc cổ đông nhà nước. Người trực tiếp quản lý có thể hoạt động chuyên trách hoặc kiêm nhiệm. Trường hợp nhiều người trực tiếp quản lý trong một doanh nghiệp khác thì người đại diện phải cử người phụ trách chịu trách nhiệm phối hợp những người trực tiếp quản lý để thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

## Chương II

### QUY ĐỊNH CỤ THỂ

**Điều 3.** Đối với các doanh nghiệp có phần có phần vốn nhà nước do Tổng Công ty, Công ty nhà nước làm đại diện chủ sở hữu:

- Đối với người trực tiếp quản lý: Định kỳ hàng quý và hàng năm phải lập báo cáo (Biểu số 1 và Biểu số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 64/2001/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2001) gửi về cho người đại diện (Tổng Công ty hoặc Công ty nhà nước). Thời hạn gửi báo cáo chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý sau (báo cáo quý) và ngày 30 tháng 4 của năm sau (báo cáo năm).

- Đối với người đại diện: Trên cơ sở báo cáo tài chính của các doanh nghiệp khác và các báo cáo định kỳ của người trực tiếp quản lý. Định kỳ 6 tháng và hàng năm người đại diện có trách nhiệm tổng



hợp các chỉ tiêu báo cáo (Biểu số 2) theo từng loại hình doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước: doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn... Phân tích, lập báo cáo về tình hình tài chính doanh nghiệp theo đúng nội dung quy định tại điểm 2 Điều 8 Quy chế kèm theo Nghị định số 73/2000/NĐ-CP và gửi về Bộ Công nghiệp (Vụ Tài chính kế toán). Thời hạn chậm nhất là ngày 31 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng, ngày 31 tháng 5 năm sau đối với báo cáo năm.

**Điều 4.** Đối với các Doanh nghiệp khác do Bộ Công nghiệp làm Người đại diện và cử Người trực tiếp quản lý phần vốn nhà nước: Người trực tiếp quản lý phần vốn nhà nước phải lập báo cáo hàng quý, hàng năm (Biểu số 1 và Biểu số 2 kèm theo Thông tư số 64/2001/TT-BTC

ngày 10 tháng 8 năm 2001) gửi về Bộ Công nghiệp (Vụ Tài chính kế toán) chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý đối với báo cáo quý và ngày 30 tháng 4 của năm sau đối với báo cáo năm.

### *Chương III*

## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 5.** Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phản ánh về Bộ Công nghiệp (Vụ Tài chính kế toán số 54, Hai Bà Trưng, Hà Nội) để giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

*Thứ trưởng*

**Châu Huệ Cẩm**

0939385

**Biểu số 1****HỒ SƠ DOANH NGHIỆP**

1. Tên doanh nghiệp
2. Giấy đăng ký kinh doanh số..... Ngày.....
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Địa chỉ, điện thoại, FAX
5. Vốn điều lệ:  
Trong đó: Vốn Nhà nước

Một số chỉ tiêu tổng hợp	Đơn vị tính	Năm...	Năm...
1. Tổng số vốn chủ sở hữu Trong đó: Vốn Nhà nước	đồng		
2. Diện tích đất quản lý sử dụng	m <sup>2</sup>		
3. Doanh thu thực hiện: Trong đó: Xuất khẩu	đồng USD		
4. Lãi (+), Lỗ (-) thực hiện	đồng		
5. Lợi tức sau thuế	đồng		
6. Lợi tức được chia trên vốn Nhà nước			
7. Tổng số phải nộp ngân sách đến cuối kỳ báo cáo Trong đó: Các loại thuế	đồng đồng		
8. Tổng số lao động sử dụng bình quân trong năm	người		
9. Tổng quỹ tiền lương, tiền công thực hiện	người		
10. Thu nhập bình quân (đồng/tháng/người)	đồng		
11. Số vốn Nhà nước phải thu của người lao động vay mua cổ phiếu - Số đã thu trong năm	đồng đồng		
12. Giá trị cổ phiếu Nhà nước cấp cho người lao động hưởng cổ tức	đồng		

**Ghi chú:** Số liệu mục 1, 2, 11 lấy số cuối năm.

**Biểu số 2****BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÝ... NĂM 200...**

Kèm theo Thông tư số 64/2001/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2001 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 73/2000/NĐ-CP ngày 6 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ.

(Áp dụng cho người đại diện và người trực tiếp quản lý phần vốn Nhà nước ở doanh nghiệp khác).

1. Tên doanh nghiệp:
2. Giấy đăng ký kinh doanh số..... Ngày.....
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Địa chỉ, điện thoại, FAX
5. Vốn điều lệ:

Trong đó: Vốn Nhà nước

(Áp dụng cho báo cáo  
của người trực tiếp  
quản lý)

	Mã số	Số đầu Năm	Số cuối Quý	Số lũy kế từ đầu năm
<b>I. Tổng số tài sản</b>	250			
1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
2. Các khoản phải thu:	130			
- Các khoản phải thu khó đòi				
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)				
3. Hàng tồn kho:	140			
- Thành phẩm tồn kho				
- Hàng hóa tồn kho				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)				
- Vật tư, hàng hóa ứ đọng, khác				
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	154			
5. Tài sản cố định:	210			
- Nguyên giá (212 + 215 + 218)				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (213 + 216 + 219)				



	Mã số	Số đầu Năm	Số cuối Quý	Số lũy kế từ đầu năm
<b>II. Tổng cộng nguồn vốn</b>	430			
1. Nguồn vốn, quỹ:	410			
- Nguồn vốn kinh doanh	411			
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412			
- Chênh lệch tỷ giá	413			
- Quỹ đầu tư phát triển	414			
- Quỹ dự phòng tài chính	415			
- Lợi nhuận chưa phân phối	416			
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	417			
2. Nguồn kinh phí khác:	420			
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	421			
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	422			
3. Nợ ngắn hạn	310			
- Nợ quá hạn	-			
- Nợ Ngân sách Nhà nước	315			
4. Nợ dài hạn	320			
- Nợ nước ngoài				
5. Nợ khác	330			
<b>III. Kết quả hoạt động kinh doanh</b> ( Số phát sinh trong quý, năm )		+		
1. Doanh thu thuần	10	+		
2. Lợi nhuận thuần từ sản xuất kinh doanh	30	+		
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	40	+		
4. Lợi nhuận bất thường	50	+		
5. Lợi nhuận trước thuế	60	+		
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	70	+		
7. Lợi nhuận sau thuế trong đó:	80			
- Để lập các quỹ doanh nghiệp				
- Để đầu tư bổ sung		+		
- Để chia cho các bên góp vốn				
<b>IV. Lợi tức được chia và thu hồi vốn</b>				
1. Lợi tức được chia:				
- Số đã chuyển về quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (HTSX và CPH) hoặc Tổng công ty, Công ty		+		

	Mã số	Số đầu Năm	Số cuối Quý	Số lũy kế từ đầu năm
2. Thu hồi tiền bán chịu cổ phần: - Số đã chuyển về quỹ hoặc Tổng công ty, Công ty		+		
3. Thu hồi cổ phiếu cấp cho người lao động - Trong đó đã chuyển về quỹ HTSX và CPH hoặc Tổng công ty, Công ty		+		
4. Bán bớt cổ phiếu nhà nước tại doanh nghiệp - Rút bớt vốn hoặc trong đó đã chuyển về quỹ HTSX và CPH hoặc Tổng công ty, Công ty		+		
5. Đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp - Trong đó từ nguồn:		+		
<b>V. Lao động - Tiền lương</b> - Tổng số lao động (người) - Tổng số tiền lương, tiền công (triệu / đồng) - Thu nhập bình quân (đồng / người / tháng)		+		
<b>VI. Giá trị một cổ phiếu của Công ty cổ phần (**)</b>				

(\*) Ghi bằng số âm thể hiện trong ngoặc (.....)

(\*\*) Chỉ tiêu này xác định theo giá trị giao dịch trên thị trường chứng khoán (đối với Công ty niêm yết trên TTCK), hoặc theo ước tính của người trực tiếp quản lý.

#### VII. Phân phân tích đánh giá và kiến nghị:

- .....
- .....
- .....

**Người đại diện ký tên, đóng dấu**  
(Áp dụng cho người đại diện báo cáo)

**Người trực tiếp quản lý ký, ghi rõ họ tên**  
(Áp dụng cho người quản lý báo cáo)